

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI SÁU**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 2337/TTr-UBND ngày 19/11/2020 của UBND tỉnh về việc đề nghị quyết toán ngân sách địa phương năm 2019; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.556.390 triệu đồng

(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu từ Quỹ dự trữ tài chính); gồm:

- Thu ngân sách trung ương: 563.842 triệu đồng
- Thu ngân sách địa phương: 3.992.548 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 15.897.613 triệu đồng

Gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 3.992.548 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 2.421.981 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách: 1.067.497 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 8.156.890 triệu đồng
- Thu từ Quỹ dự trữ tài chính: 150.000 triệu đồng
- Thu từ cấp dưới nộp lên: 106.361 triệu đồng
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ: 2.336 triệu đồng

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 14.820.384 triệu đồng

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 3.820.945 triệu đồng

- Chi thường xuyên:	8.847.499 triệu đồng
- Chi trả lãi các khoản vay	62 triệu đồng
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	1.400 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.010.492 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	108.986 triệu đồng
- Chi trả nợ gốc vay của NSDP:	31.000 triệu đồng

4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3): 1.077.229 triệu đồng

Gồm:

- Ngân sách cấp tỉnh:	363.871 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện:	565.871 triệu đồng
- Ngân sách xã:	147.487 triệu đồng

5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:

a. Số dư đầu năm: 676.458 triệu đồng

b. Tăng trong năm: 129.206 triệu đồng

Gồm:

- Bổ sung từ kết dư ngân sách năm 2018:	119.782 triệu đồng
- Trích bổ sung từ NSDP năm 2019:	1.400 triệu đồng
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	8.024 triệu đồng

c. Số sử dụng trong năm: 150.000 triệu đồng

d. Số dư 31/12/2019: 655.664 triệu đồng

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Gia Lai khóa XI, Kỳ họp thứ Mười sáu thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước KV12;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Châu Ngọc Tuấn



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
Huyện Bình Giả Lai

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Mẫu biểu số 48

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	Quyết toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.287,847	15.788,916	3.503,517	128,49%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.271,688	3.992,548	-279,140	93,47%
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.861,188	1.925,460	64,272	103,45%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.410,500	2.067,088	-343,412	85,75%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.913,563	8.156,890	243,775	103,07%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.948,170	5.948,170	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965,393	2.208,720	243,775	112,38%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		150,000	150,000	
IV	Thu kết dư	6,266	1,067,497	1,061,231	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96,330	2,421,981	2,325,651	
B	TỔNG CHI NSDP	12.283,447	14.683,023	2,397,114	119,54%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.318,054	11.473,193	1.155,139	111,20%
1	Chi đầu tư phát triển	1.872,620	2.829,522	956,902	151,10%
2	Chi thường xuyên	8.156,958	8.642,209	485,251	105,95%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	62	-538	10,39%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	0	100,00%
5	Dự phòng ngân sách	262,726		-262,726	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23,750		-23,750	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.965,393	1.196,713	-768,517	60,89%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521,055	642,384	121,329	123,29%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444,338	554,329	-889,846	38,38%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.010,492	2.010,492	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		2,625	2,625	
C	BƠI CHI NSDP/BƠI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	4,400	1.077,229	1.072,829	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31,000	31,000	0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26,600			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4,400	31,000	26,600	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	26,600	2,336	-23,36	
I	Vay để bù đắp bội chi		2,336	2,336	
II	Vay để trả nợ gốc	26,600			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		74,182	74,182	

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)			
I	Nguồn thu ngân sách	10.844.055	12.882.212	118,80%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.827.896	2.313.453	81,81%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.913.563	8.156.890	103,07%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.948.170	5.948.170	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393	2.208.720	112,38%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		150.000	
4	Thu kết dư	6.266	323.025	5.155,20%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.330	1.840.994	1.911,13%
6	Thu viện trợ		2.227	
7	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		93.287	
8	Thu vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		2.336	
II	Chi ngân sách	10.839.655	12.518.341	115,49%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.512.264	5.394.378	97,86%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.327.391	5.740.779	107,76%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.599.855	4.511.842	98,09%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	727.536	1.228.937	168,92%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.349.560	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		2.625	
5	Chi trả nợ gốc vay thực hiện KCHKM>NT		31.000	



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
I	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP/Kết dư NSDP	4.400	363.871	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (Xã)			
I	Nguồn thu ngân sách	6.771.183	8.743.106	129,12%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.443.792	1.676.868	116,14%
2	Thu bỏ sung từ ngân sách cấp trên	5.327.391	5.740.779	107,76%
-	Thu bỏ sung cân đối ngân sách	4.599.855	4.511.842	98,09%
-	Thu bỏ sung có mục tiêu	727.536	1.228.937	168,92%
3	Thu kết dư		744.472	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		580.987	
II	Chi ngân sách	6.771.183	8.029.748	118,59%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)		7.275.529	
2	Chi bỏ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bỏ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bỏ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		660.932	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		93.287	
III	Kết dư		713.358	

Handwritten signature

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.007.596	4.374.284	8.195.868	7.632.026		
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.905.000	4.271.688	4.556.390	3.992.548	92,9	93,5
I	Thu nội địa	4.829.000	4.271.688	4.523.342	3.990.321	93,7	93,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	1.002.000	1.002.000	817.052	817.052	81,5	81,5
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	632.000	632.000	517.045	517.045	81,8	81,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	49.003	49.003	81,7	81,7
-	Thuế tài nguyên	310.000	310.000	251.003	251.003	81,0	81,0
-	Thu từ khai thác nhiên, khí theo hợp đồng, hợp đồng						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	35.000	35.000	40.254	40.254	115,0	115,0
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	26.000	26.000	24.945	24.945	95,9	95,9
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000	13.269	13.269	165,9	165,9
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	2.040	2.040	204,0	204,0
-	Thu từ khai thác nhiên, khí theo hợp đồng, hợp đồng						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000	26.483	26.483	294,3	294,3
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.800	1.800	5.882	5.882	326,8	326,8
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200	20.395	20.395	283,3	283,3
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước			206	206		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.199.000	1.199.000	1.049.220	1.049.220	87,5	87,5
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	902.000	902.000	815.290	815.290	90,4	90,4
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.500	5.500	4.696	4.696	85,4	85,4
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000	119.904	119.904	70,5	70,5



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thu tại nguyên	112.500	112.500	109.329	109.329	97,2	97,2
5	Thu từ khi thiên nhiên và khi tham theo hiệp định, hợp đồng						
5	Thu thuế nhập cá nhân	345.000	345.000	259.017	259.017	75,1	75,1
6	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	253.000	638.775	237.641	93,9	93,9
-	Thuế BHYT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	253.000	253.000	237.641	237.641	93,9	93,9
-	Thuế BHYT thu từ hàng hóa nhập khẩu	427.000		401.135		93,9	
7	Lệ phí trước bạ	243.000	243.000	246.333	246.333	101,4	101,4
8	Thu phí, lệ phí	102.000	77.000	90.941	67.910	89,2	88,2
-	Phí và lệ phí trung ương	25.000		23.961	930	95,8	
-	Phí và lệ phí tỉnh	43.750	43.750	31.529	31.529	72,1	72,1
-	Phí và lệ phí huyện			25.924	25.924		
-	Phí và lệ phí xã, phường	33.250	33.250	9.528	9.528	106,6	106,6
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1.208	1.208		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.700	6.700	7.451	7.451	111,2	111,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	70.000	70.000	93.120	93.120	133,0	133,0
12	Thu tiền sử dụng đất	755.000	755.000	825.680	825.680	109,4	109,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			323	323		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	125.000	125.000	154.133	154.133	123,3	123,3
-	Thuế giá trị gia tăng			39.728	39.728		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			11.609	11.609		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			49.552	49.552		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			53.236	53.236		
-	Thu khác			8	8		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	73.000	40.870	83.570	42.259	114,5	103,4
16	Thu khác ngân sách	181.700	108.518	189.553	122.239	104,3	112,6
	Trong đó:						
-	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.700	2.700	2.659	2.659	98,5	98,5
-	Các khoản huy động, đóng góp			8.471	8.471		
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức	2.600	2.600	229		8,8	
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
19	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ đầu thô						

28



STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN 1	Thu NSDP 2	Tổng thu NSNN 3	Thu NSDP 4	Tổng thu NSNN 5=3/1	Thu NSDP 6=4/2
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	76.000		30.821		40,6	
1A	Thuế xuất khẩu			27			
2	Thuế nhập khẩu			3.473			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	76.000		27.199		35,8	
6	Thu khác			123			
IV	Thu viện trợ			2.227	2.227		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH			150.000	150.000		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	6.266	6.266	1.067.497	1.067.497		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	96.330	96.330	2.421.981	2.421.981		

[Handwritten signature]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.283.447	14.680.398	119,51%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.318.054	11.473.193	111,20%
I	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	2.829.522	151,10%
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.691.447	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		340.246	
-	Chi khoa học và công nghệ		25.731	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		114.951	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		488.492	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		44.329	
3	Chi đầu tư phát triển khác		93.746	
II	Chi thường xuyên	8.156.958	8.642.209	105,95%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		3.508.739	
2	Chi khoa học và công nghệ		41.408	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	62	10,39%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,00%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.965.393	1.196.713	60,89%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521.055	642.384	123,29%



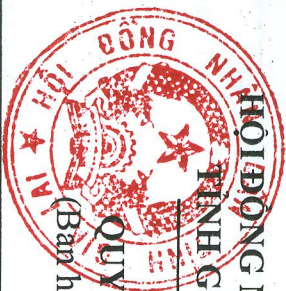
STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
1	00394 - Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ HTX phục vụ phát triển SX gắn với tái cơ cấu ngành NN, chuyển dịch cơ cấu kinh tế NT, nâng cao thu nhập người dân		14.483	
2	00392 - Quy hoạch xây dựng nông thôn mới		1.430	
3	00403 - N.cao c. lượng, phát huy vai trò t/c Đảng, CQĐTCT - XH trong XD NT mới; cải thiện n.cao c.lượng các d.vụ HCC; b.đảm và t.cường k.năng tiếp cận PL cho Dân		3.830	
4	00397 - Phát triển giáo dục ở nông thôn		104	
5	00391 - Các dự án xây dựng nông thôn mới			
6	00393 - Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội		362.649	
7	00395 - Các n.dung về hỗ trợ phát triển SX gắn với tái cơ cấu ngành NN, chuyển dịch cơ cấu KT nông thôn, nâng cao thu nhập ND		27.853	
8	00401 - Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn		729	
9	00024 - Hỗ trợ p.triển SX, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình nghề trên địa bàn các xã ngoài CT 30a và CT 135		3.214	
10	00025 - Truyền thông và giảm nghèo về thông tin		4.952	
11	00026 - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		1.787	
12	00022 - Chương trình 30a		41.004	
13	00404 - Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		150	
14	00023 - Chương trình 135		172.722	

[Handwritten signature]



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
15	00405 - N.cao năng lực XD nông thôn mới và c.tác giám sát, đánh giá thực hiện CT; truyền thông về XDNT mới		1.149	
16	00402 - Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề		6.327	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444.338	554.329	38,38%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.010.492	

Handwritten signature

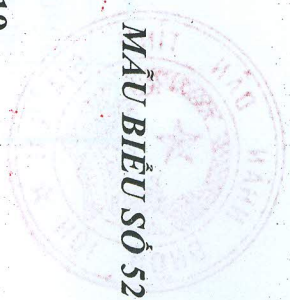


HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng



MẪU BIỂU SỐ 52

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSDP	8.374.554	12.484.716	2.760.602	149,08%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.599.855	5.740.779	1.140.924	124,80%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	3.774.699	5.394.378	1.619.679	142,91%
I	Chi đầu tư phát triển	1.106.620	2.467.253	1.360.633	222,95%
1	Chi đầu tư cho các dự án		2.434.253		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		157.107		
-	Chi khoa học và công nghệ		24.591		
-	Chi quốc phòng		24.711		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		133.135		
-	Chi văn hóa thông tin		14.054		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		5.310		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.893.257		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		159.315		
-	Chi bảo đảm xã hội		22.772		
-	Chi đầu tư khác				

[Handwritten signature]



NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	QUYẾT TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH	
			TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	30.000	30.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	3.000	3.000	
II	Chi thường xuyên	2.925.662	410.619	116,33%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	540.117		
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	35.081		
-	Chi quốc phòng	110.279		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	62.200		
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.079.437		
-	Chi văn hóa thông tin	69.750		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	19.241		
-	Chi thể dục thể thao	10.019		
-	Chi bảo vệ môi trường	29.201		
-	Chi các hoạt động kinh tế	453.718		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	388.238		
-	Chi bảo đảm xã hội	113.663		
-	Chi thường xuyên khác	14.718		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	62		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.400	1.400	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	127.286		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	1.349.560		

Handwritten signature/initials.



Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 277/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu Đồng

S TT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán năm 2019	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	TỔNG CHI NSDP	12.283.447	5.512.264	6.771.183	14.680.398	6.743.938	7.936.461	119,5%	122,3%	117,2%
A	CHI CÁN ĐỘI NSDP	10.318.054	3.774.699	6.543.355	11.473.193	4.616.666	6.856.527	111,2%	122,3%	104,8%
I	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	1.106.620	766.000	2.829.522	1.821.339	1.008.183	151,1%	164,6%	131,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án				2.691.447	1.788.339	903.108			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				340.246	148.333	191.914			
-	Chi khoa học và công nghệ				25.731	24.591	1.139			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				114.951	114.951				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết				488.492	47.824	440.668			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				44.329	30.000	14.329			
3	Chi đầu tư phát triển khác				93.746	3.000	90.746			
II	Chi thường xuyên	8.156.958	2.515.043	5.641.915	8.642.209	2.793.865	5.848.344	105,9%	111,1%	103,7%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				3.508.739	518.404	2.990.335			
2	Chi khoa học và công nghệ				41.408	35.081	6.327			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600		62	62		10,4%	10,4%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400		1.400	1.400		100,0%	100,0%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.965.393	1.737.565	227.828	1.196.713	777.712	419.001	60,9%	44,8%	183,9%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.010.492	1.349.560	660.932			

[Handwritten signature]